

tày

Từ điển mở Wiktionary

Bước tới: [dẫn lái](#), [tìm](#)

Mục lục

[[ẩn](#)]

- [1 Tiếng Việt](#)
 - [Cách phát âm](#)
 - [Chữ Nôm](#)
 - [Từ tương tự](#)
 - [Tính từ](#)
 - [Tham khảo](#)

Tiếng Việt

Cách phát âm

[IPA](#) theo giọng

[Hà Nội](#)

tɛj↓

[Huế](#)

tɛj↑↓

[Sài Gòn](#)

tɛj↓

[Vinh](#) [Thanh Chương](#) [Hà Tĩnh](#)

tɛj↑↓

Chữ Nôm

([trợ giúp hiển thị và nhập chữ Nôm](#))

Cách viết từ này trong chữ Nôm[\[ẩn\]](#)

- [齊](#): [tề](#), [tế](#), [tè](#), [tây](#), **tày**
- [𪚩](#): [tây](#), **tày**
- [齊](#): [tễ](#), [tề](#), [tè](#), [tư](#), [chai](#), **tày**, [trai](#)

- 齊: tễ, té, tê, giai, **tày**
- 𠂔: tê, té, tè, chay, **tày**
- 𠂔: **tày**

Từ tương tự

Các từ có cách viết hoặc gốc từ tương tự[\[ẩn\]](#)

- Tày
- Táy
- tây
- tay
- tây
- tây

Tính từ

tày

1. Không nhon.

*Gậy **tày**.*

2. Bằng.

*Yêu thì yêu vậy chẳng **tày** trưởng nam. (ca dao)*

*Tội **tày** đình.*

Dịch

Tham khảo

- Hồ Ngọc Đức, [Free Vietnamese Dictionary Project](#) ([chi tiết](#))
- Thông tin chữ Hán và chữ Nôm dựa theo cơ sở dữ liệu của phần mềm [WinVNKey](#), đóng góp bởi học giả Lê Sơn Thanh; đã được các tác giả đồng ý đưa vào đây.